

**NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
VÀ TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE CÔNG NHÂN NGÀNH CHẾ BIẾN
THỦY SẢN TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG
VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CAN THIỆP NĂM 2020-2021**

Nguyễn Đình Thanh Liêm^{1}, Lê Thành Tài², Trần Hữu Nghĩa³*

1. Trung tâm kiểm soát bệnh tật Sóc Trăng

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

3. Trung tâm Y tế Quận Cái Răng

**Email: ndtliemst@gmail.com*

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Các yếu tố độc hại thường gặp trong công nghiệp đông lạnh như: nhiệt độ nóng, độ ẩm cao, tiếng ồn, bụi, điều kiện lao động, trang bị phương tiện phòng hộ cá nhân, tổ chức thời gian lao động... có khả năng đưa đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho công nhân. **Mục tiêu nghiên cứu:** 1) Xác định các chỉ số môi trường lao động tại các cơ sở chế biến thủy sản tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng năm 2020-2021, 2) Xác định tình trạng sức khỏe, bệnh tật của công nhân, 3) Đánh giá kết quả can thiệp trên các chỉ số môi trường lao động, tình trạng sức khỏe công nhân các cơ sở chế biến Thủy Sản tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng năm 2020-2021.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang và nghiên cứu can thiệp tại Công ty Sao Ta và Công ty thủy sản Sóc Trăng với 700 công nhân. **Kết quả:** Tỷ lệ đạt các điều kiện về vi khí hậu, ánh sáng, hơi khí độc và bụi các loại ở hai công ty đạt 100% mẫu được đo; về tiếng ồn tại Công ty thủy sản Sóc Trăng có 01 mẫu không đạt. Tỷ lệ công nhân có sức khỏe loại I là 15,9%, loại II là 48,0%, loại III là 35,1% và loại IV là 1,0%. Sau can thiệp chưa có sự thay đổi về các yếu tố môi trường lao động; Tỷ lệ có sức khỏe loại I, II thấp hơn trước can thiệp, tỷ lệ sức khỏe loại III, IV, V cao hơn trước can thiệp. **Kết luận:** Môi trường lao động tại các công ty đảm bảo tốt cho công nhân, tình trạng sức khỏe người lao động có xu hướng giảm dần.

Từ khóa: Môi trường lao động, công nhân, sức khỏe.

ABSTRACT

STUDY ON WORKING ENVIRONMENT FACTORS AND HEALTH STATUS OF WORKERS IN THE SEAFOOD PROCESSING INDUSTRY IN SOC TRANG CITY, SOC TRANG PROVINCE AND ASSESSMENT OF INTERVENTION RESULTS IN 2020 - 2021

Nguyen Dinh Thanh Liem¹, Le Thanh Tai², Tran Huu Nghia³

1. Soc Trang Center for Diseases control and Prevention

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

3. Cai Rang Medical Center

Background: Common toxic factors such as hot temperature, high humidity, noise, dust, working conditions, personal protective equipment, working time organization... was the most basic characteristics. Common toxic factors such as hot temperature, high humidity, noise, dust, working conditions, personal protective equipment, working time organization... are the most basic characteristics. These characteristics could lead to occupational accidents and diseases for workers. **Objectives:** Determine the working environment indicators, health status and diseases of workers and evaluate the results of the intervention on the working environment indicators, worker health status in seafood processing facilities in Soc Trang city, Soc Trang province 2020 - 2021. **Materials and methods:** Cross-sectional descriptive studies and intervention studies at Sao Ta Company and Soc Trang Seafood Company with 700 workers. **Results:** The rate of achieving

microclimate, light, noxious gas and dust conditions in the two companies reached 100% of the measured sample; about noise in Soc Trang Seafood Company, there is 01 unsatisfactory sample. The proportion of workers with health type I was 15.9%, grade II was 48.0%, grade III was 35.1% and grade IV was 1.0%. After the intervention, there is no change in working environment factors; The rate of health types I, II is lower than before the intervention, the rate of health types III, IV, V is higher than before the intervention. **Conclusion:** The working environment in the companies is guaranteed to be good for the workers, while the health of the employees tends to decrease.

Keywords: Working environment, worker, health.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đông lạnh xuất nhập khẩu là một trong những ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản mũi nhọn của tỉnh trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay [7], [9]. Trong những năm gần đây, để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập, xí nghiệp chế biến thủy sản đầu tư lớn về dây chuyền thiết bị và nhà xưởng để nâng cao năng xuất và chất lượng sản phẩm, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng khắt khe và đầy tính cạnh tranh của thị trường trong và ngoài nước [11]. Tuy nhiên, các yếu tố độc hại thường gặp như: nhiệt độ nóng, độ ẩm cao, tiếng ồn, bụi, điều kiện lao động, trang bị phương tiện phòng hộ cá nhân, tổ chức thời gian lao động... là những đặc tính cơ bản nhất thường gặp trong công tác vệ sinh và an toàn lao động ở các ngành thủy hải sản, chế biến thực phẩm... những đặc tính này có khả năng đưa đến tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho công nhân [5]. Nghiên cứu này được thực hiện với 2 mục tiêu sau:

1. Mô tả thực trạng điều kiện lao động, sức khỏe của công nhân ngành chế biến thủy sản tại thành phố Sóc Trăng năm 2020-2021.

2. Đánh giá hiệu quả biện pháp huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động của công nhân ngành chế biến thủy sản tại thành phố Sóc Trăng năm 2020-2021.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng: 2 cơ sở chế biến thủy sản tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng và công nhân đang làm việc tại các cơ sở: Công ty Sao Ta và Công ty Thủy Sản Sóc Trăng.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Các bộ phận của nhà máy đang hoạt động trong thời gian nghiên cứu và công nhân tại các bộ phận trên.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Các bộ phận đang sửa chữa, xây dựng. Các công nhân không hợp tác, vắng mặt trong thời gian khảo sát.

- **Thời gian và địa điểm:** Tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng từ năm 2020 đến năm 2021.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp nghiên cứu:** Là mô tả cắt ngang và nghiên cứu can thiệp cộng đồng không nhóm chứng.

- **Cỡ mẫu**

Giai đoạn 1 (mô tả): Sử dụng công thức ước tính 1 tỷ lệ với $n = (Z_{1-\alpha/2})^2 \times \frac{p \times (1-p)}{d^2}$, trong đó, hệ số tin cậy $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$, sai số tuyệt đối $d=0,06$, $p=0,5$ (Do chưa có nghiên cứu trên các công nhân chế biến thủy sản nên sử dụng $p=0,5$ để cỡ mẫu lớn nhất), hiệu lực thiết kế $d=2,5$. Cỡ mẫu trong nghiên cứu này $n=668$. Thực tế cỡ mẫu có được là 700 mẫu.

Giai đoạn 2 (can thiệp): Tiến hành can thiệp trên 700 công nhân của giai đoạn 1.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống. Chúng tôi tiến hành

tổng hợp danh sách công nhân của 2 nhà máy trong thời gian nghiên cứu. Sau đó chọn ra 700 công nhân theo phương pháp chọn mẫu hệ thống với N là tổng số công nhân.

- Nội dung nghiên cứu

+ Các chỉ số môi trường lao động: Cường độ tiếng ồn, cường độ chiếu sáng, vi khí hậu, bụi, hơi khí độc. Đo toàn bộ các mẫu của môi trường lao động tại các vị trí làm việc trong công ty theo thường qui kỹ thuật của Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường. Vị trí lao động xác định để đo đạc, khảo sát các yếu tố trong môi trường lao động là những địa điểm tập trung công nhân làm việc thường xuyên và đại diện cho công đoạn dây chuyền sản xuất của từng phân xưởng nghiên cứu. Kết quả đo tại mỗi một vị trí lao động sẽ đại diện cho kết quả đo môi trường lao động tại vị trí lao động đó. Đánh giá các chỉ số vi khí hậu và tiếng ồn theo các thông tư 24/2016/TT-BYT, 26/2016/TT-BYT [1], [2].

+ Tình trạng sức khỏe, bệnh tật của công nhân: Sử dụng phân loại sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế (phân loại sức khỏe theo Quyết định 1613/BYT-QĐ) gồm 5 loại là loại I, loại II, Loại III, loại IV và loại V [4].

+ Đánh giá kết quả can thiệp: Bằng cách so sánh các chỉ số môi trường lao động và tình trạng sức khỏe công nhân trước và sau can thiệp.

Nội dung can thiệp: Cải thiện các chỉ số môi trường lao động chưa đạt và nâng cao hiểu biết của công nhân về vấn đề bảo vệ sức khỏe trong quá trình lao động.

Phương thức can thiệp: Làm việc trực tiếp với ban lãnh đạo công ty, công đoàn. Phát triển tài liệu và truyền thông cho công nhân về hiểu biết về quyền và lợi ích được làm việc trong môi trường lao động an toàn, khỏe mạnh.

Công cụ: Máy đo nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, tiếng ồn hiệu CANAM của Đức. Phiếu ghi chép thông số môi trường lao động và các chỉ số sức khỏe nữ công nhân.

- Phương pháp thu thập số liệu: Dữ liệu được thu thập 02 lần: lần thứ nhất trước khi được can thiệp và lần thứ 2 sau khi can thiệp bằng hình thức:

+ Thu thập số liệu thể lực và sức khỏe do đoàn khám sức khỏe của Trung tâm Y tế dự phòng đảm trách, có đầy đủ chuyên khoa, tiến hành khám, đánh giá và phân loại theo Quyết định 1613/BYT-QĐ) gồm 5 loại là loại I, loại II, Loại III, loại IV và loại V [4].

+ Thu thập các thông số môi trường lao động theo thường quy kỹ thuật lao động và bệnh nghề nghiệp của Viện Vệ sinh Y tế Công cộng năm 2008 và đánh giá các chỉ số vi khí hậu và tiếng ồn theo thông tư 24/2016/TT-BYT, 26/2016/TT-BYT [1], [2] và quyết định số: 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 [20] để kết luận.

- Phương pháp xử lý số liệu: Dữ liệu được thu thập, lưu vào máy tính, xử lý số liệu bằng phần mềm SPSS 18.0, theo phương pháp thống kê y học. Sử dụng kiểm định chi bình phương để đánh giá sự khác biệt với mức ý nghĩa thống kê 5%.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm môi trường lao động

Bảng 1. Các chỉ số môi trường lao động

Nội dung		Công ty Sao Ta n (%)	Công ty Thủy Sản Sóc Trăng n (%)
Nhiệt độ	Đạt	19 (100)	15 (100)
	Không đạt	0 (0)	0 (0)
Độ ẩm	Đạt	19 (100)	15 (100)
	Không đạt	0 (0)	0 (0)
Tốc độ gió	Đạt	19 (100)	15 (100)

Nội dung		Công ty Sao Ta n (%)	Công ty Thủy Sản Sóc Trăng n (%)
	Không đạt	0 (0)	0 (0)
Ánh sáng	Đạt	19 (100)	14 (93,3)
	Không đạt	0 (0)	01 (6,7)
Tiếng ồn	Đạt	19 (100)	14 (93,3)
	Không đạt	0 (0)	01 (6,7)
Bụi	Đạt	19 (100)	15 (100)
	Không đạt	0 (0)	0 (0)
Hơi khí độc	Đạt	14 (100)	13 (100)
	Không đạt	0 (0)	0 (0)

Nhận xét: Tỷ lệ mẫu nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, ánh sáng, bụi và hơi khí độc 2 công ty đạt 100%. Yếu tố tiếng ồn và ánh sáng tại Công ty Thủy Sản Sóc Trăng đạt 93,3%.

3.2. Tình trạng sức khỏe công nhân

Thông tin chung: Phần lớn công nhân có độ tuổi từ 31-40 chiếm 48,9%. Có đến 74,9% đối tượng nghiên cứu là nữ. Tỷ lệ dân tộc Kinh là 52,1%, Khmer là 45,7% và Hoa là 2,1%. Công nhân có trình độ THCS là cao nhất với 65,7%, có 57,0% công nhân có thâm niên công tác ≤ 5 năm với 93,4% là lao động trực tiếp.

Bảng 2. Phân loại sức khỏe công nhân

Loại sức khỏe	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
I	111	15,9
II	336	48,0
III	246	35,1
IV	7	1,0
Tổng cộng	700	100,0

Nhận xét: Có 15,9% công nhân có phân loại sức khỏe loại I, 48,0% loại II, 35,1% loại III và 1,0% đối tượng nghiên cứu loại IV.

Bảng 3. Tình hình mắc bệnh theo các chuyên khoa của công nhân

Chuyên khoa	Tình trạng mắc bệnh			
	Bệnh	(%)	Không Bệnh	(%)
Mắt	94	13,4	606	86,6
Tai-Mũi-Họng	7	1,0	693	99,0
Răng-Hàm-Mặt	491	70,1	209	29,9
Da liễu	2	0,3	698	99,7
Ngoại khoa	1	0,1	699	99,9
Nội khoa	29	4,1	671	95,9
Sản phụ khoa	78	11,1	622	88,9
Tổng	589	84,1	111	15,9

Nhận xét: Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có mắc bệnh về RHM là cao nhất với 70,1%, Mắt là 13,4%, Da liễu là 0,3%, Ngoại khoa là 0,1%, Nội khoa là 4,1%.

3.3. Đánh giá kết quả sau can thiệp

Bảng 4. Đánh giá các chỉ số môi trường lao động sau can thiệp

Nội dung		Trước can thiệp n (%)	Sau can thiệp n (%)	p
Ánh sáng	Đạt	33 (97,1)	34 (100)	0,863

Nội dung		Trước can thiệp n (%)	Sau can thiệp n (%)	p
Tiếng ồn	Không đạt	01 (2,9)	0 (0)	0,863
	Đạt	33 (97,1)	34 (100)	
	Không đạt	01 (2,9)	0 (0)	

Nhận xét: Sau can thiệp thì các mẫu đo tại 2 công ty đều đạt 100%.

Bảng 5. Đánh giá tình trạng sức khỏe công nhân sau can thiệp

Loại sức khỏe	Trước can thiệp		Sau can thiệp	
	n	(%)	n	(%)
I	111	15,9	72	10,3
II	336	48,0	288	41,1
III	246	35,1	182	26,0
IV	7	1,0	139	19,9
V	0	0	19	2,7
Tổng cộng	700	100,0	700	100,0

Nhận xét: Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu sau can thiệp có sức khỏe loại I, II thấp hơn trước can thiệp, tỷ lệ sức khỏe loại III, IV, V cao hơn trước can thiệp.

Bảng 6. Đánh giá tình trạng bệnh nhân sau can thiệp

Nội dung		Trước can thiệp n (%)	Sau can thiệp n (%)	p
Bệnh mắt	Có	94 (13,4)	99 (14,1)	0,332
	Không	606 (86,6)	601 (85,9)	
Bệnh tai mũi họng	Có	7 (1,0)	6 (0,9)	0,999
	Không	693 (99,0)	694 (99,1)	
Bệnh răng hàm mặt	Có	491 (70,1)	477 (68,1)	0,007
	Không	209 (29,9)	223 (31,9)	
Bệnh da liễu	Có	2 (0,3)	3 (0,4)	0,863
	Không	698 (99,7)	697 (99,6)	
Bệnh ngoại khoa	Có	1 (0,1)	3 (0,4)	0,500
	Không	699 (99,9)	697 (99,6)	
Bệnh nội khoa	Có	29 (4,1)	30 (4,3)	0,999
	Không	671 (95,9)	670 (95,7)	

Nhận xét: Tỷ lệ công nhân mắc bệnh về RHM sau can thiệp giảm so với trước can thiệp, $p < 0,05$. Các bệnh khác không có sự khác biệt trước và sau can thiệp, $p > 0,05$.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm môi trường lao động

Điều kiện lao động tại các doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động, nếu các điều kiện này không được đảm bảo thì tất cả hậu quả người lao động sẽ gánh chịu. Vì vậy cần phải đảm bảo các yếu tố môi trường lao động tại các doanh nghiệp là ưu tiên đầu tiên trong công tác vệ sinh lao động [2], [3]. Theo thông tư 19 của Bộ Y tế thì các doanh nghiệp cần phải lập hồ sơ vệ sinh lao động và đánh giá các yếu tố môi trường phát sinh trong quá trình lao động.

Vi khí hậu là một yếu tố mà tất cả các doanh nghiệp đều phải đánh giá, vi khí hậu không đảm bảo sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động, đồng thời sẽ ảnh hưởng đến năng suất lao động, tùy vào quy mô mà có số lượng mẫu đo khác nhau. Qua kết quả nghiên

cứu chúng tôi ghi nhận có đến 100% các mẫu đo vi khí hậu tại công ty là đạt.

Tỷ lệ này cao hơn trong nghiên cứu tác giả Bùi Hoàng Nam, tác giả này ghi nhận tỷ lệ các mẫu đo nhiệt độ không đạt là 14,3%, $p < 0,05$ [7], nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Thu Hà thì ghi nhận tỷ lệ các mẫu nhiệt độ không đạt là 41,67%, $p > 0,05$ [5]. Theo nghiên cứu của Andreas D Flouris và cộng sự được thực hiện ở 30 quốc gia chỉ ra rằng nhiệt độ cao tại nơi làm việc dẫn đến công nhân bị căng thẳng, năng suất làm việc giảm, dễ dẫn đến những tổn thương ở thận [10].

Do đặc điểm là Công ty Thủy Sản nên nhiệt độ không phải là yếu tố có ảnh hưởng nhiều đến môi trường làm việc. Do đó, điều kiện về vi khí hậu của 02 công ty thủy sản đều đạt là điều hợp lý.

Ánh sáng là một yếu tố rất cần thiết trong quá trình lao động, chúng ta không thể làm việc mà không có ánh sáng. Tuy nhiên tùy thuộc vào từng loại ngành nghề, vị trí làm việc mà tiêu chuẩn về độ sáng khác nhau, có những nơi tiêu chuẩn ánh sáng thấp nhưng cũng có những nơi tiêu chuẩn ánh sáng cực cao. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận tỷ lệ mẫu đo ánh sáng đạt là 93,3% tại Công ty Thủy Sản Sóc Trăng và 100% ở Công ty Sao Ta.

Trong nghiên cứu của tác giả Bùi Hoàng Nam thì ghi nhận tỷ lệ số mẫu ánh sáng không đạt khá cao với 41,3%, $p < 0,05$. Ánh sáng là rất cần thiết trong quá trình lao động nên các công ty cần đảm bảo điều kiện này để công nhân làm việc được tốt hơn.

Tiếng ồn cũng là một trong các yếu tố rất nguy hiểm, là nguyên nhân gây ra bệnh điếc nghề nghiệp rất phổ biến hiện nay. Như chúng ta đã biết bệnh điếc nghề nghiệp là 1 trong 34 bệnh bệnh nghề nghiệp được bảo hiểm y tế hiện nay. Vì vậy cho thấy tiếng ồn có ảnh hưởng rất nhiều đến người lao động, qua kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ các mẫu đo có tiêu chuẩn tiếng ồn chưa đạt là 93,3% tại Công ty Thủy Sản Sóc Trăng và 100% ở Công ty Sao Ta. Kết quả này của chúng tôi cũng cao hơn rất nhiều so với báo cáo của Trung tâm bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường thành phố Cần Thơ với tỷ lệ mẫu đo tiếng ồn không đạt chỉ có 5,50% trong năm 2017, $p < 0,05$. Trong nghiên cứu của tác giả Bùi Hoàng Nam thì ghi nhận tỷ lệ mẫu đo tiếng ồn không đạt là 7,9%, thấp hơn so với nghiên cứu chúng tôi với $p < 0,05$ [7]. Mỗi môi trường doanh nghiệp có những yếu tố nguy cơ về tiếng ồn khác nhau, đối với các Công ty Thủy Sản thì tiếng ồn không phải là yếu tố nguy cơ cao.

Một yếu tố khác nữa cũng gây ra các bệnh nghề nghiệp rất nguy hiểm đó là bụi, có rất nhiều loại bụi khác nhau có thể phát sinh trong quá trình sản xuất và tùy thuộc vào từng loại ngành nghề mà có phát sinh các loại bụi khác nhau, tuy nhiên bụi hô hấp là một yếu tố mà bất cứ doanh nghiệp nào cũng có. Tỷ lệ mẫu bụi đạt là 100% kết quả này đảm bảo cho môi trường làm việc của công nhân.

Về yếu tố hơi khí độc phát sinh trong môi trường sản xuất thì tùy thuộc vào từng loại hình sản xuất mà có những yếu tố khác nhau. Kết quả nghiên cứu về hơi khí độc cho thấy 100% các mẫu hơi khí độc đều đạt. Kết quả này phù hợp với các tiêu chuẩn, vì các hơi khí độc là những yếu tố gây ảnh hưởng đến nhiều công nhân nếu phát sinh trong quá trình lao động.

4.2. Thực trạng sức khỏe người lao động

Sức khỏe người lao động là một yếu tố quan trọng mà ngành y tế quan tâm trong vấn đề quản lý lao động, lao động sản xuất là điều tất yếu để xã hội phát triển, tuy nhiên trong quá trình lao động sản xuất thì luôn song song đó là vấn đề sức khỏe, có sức khỏe tốt thì lao động sản xuất mới hiệu quả [6]. Vì vậy công tác chăm lo sức khỏe cho người lao động là rất quan trọng, nó quyết định đến sự thành công của tất cả các lĩnh vực trong xã hội.

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 15,9% đối tượng nghiên cứu có phân loại sức khỏe

loại I, 48,0% loại II, 35,1% loại III và 1,0% đối tượng nghiên cứu loại IV.

Theo nghiên cứu của Phạm Trần Nam Phương ghi nhận tại Công ty Sadico Cần Thơ cho thấy có 45,8% đối tượng có sức khỏe loại II chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp sau đó là tỷ lệ đối tượng có sức khỏe loại III với 24,5%, loại IV chiếm 15,3%, loại I chỉ chiếm 14,4% và không có đối tượng nào xếp loại V [8]. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu chúng tôi, $p > 0,05$.

Trong nghiên cứu của tác giả Bùi Hoàng Nam, tác giả này ghi nhận kết quả tình trạng sức khỏe của công nhân sức khỏe chủ yếu là nhóm sức khỏe khá (loại II) chiếm 48,4% và trung bình (Loại III) chiếm xấp xỉ 31%, sức khỏe yếu và rất yếu chỉ chiếm <10% (sức khỏe loại IV và V) và sức khỏe tốt (loại I) chỉ chiếm 8,8% [7]. Trong kết quả nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Thúy Hà cho thấy có 58,70% các công nhân có sức khỏe loại I và loại II, có 36,70% có sức khỏe loại III và có 4,60% đối người lao động có sức khỏe loại IV và V [5]. Tuy nhiên tỷ lệ đối tượng có sức khỏe loại IV trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn.

Kết quả can thiệp về môi trường lao động tại 02 công ty cho thấy không có sự thay đổi quá nhiều. Về cơ bản 02 công ty đã đạt được các yêu cầu cơ bản về điều kiện môi trường lao động nên vấn đề can thiệp chủ yếu cải thiện tốt hơn.

Về tình trạng sức khỏe công nhân sau can thiệp nhận thấy chưa có sự cải thiện rõ, sức khỏe người lao động còn có sự sụt giảm hơn so với trước can thiệp. Điều này có thể lý giải do nghiên cứu ghi nhận về tuổi đời cũng như thâm niên làm việc tại công ty là khá cao, đó là các yếu tố có ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe tổng quát của đối tượng. Sức khỏe không phải là yếu tố dễ dàng can thiệp nên để cải thiện sức khỏe công nhân cần có một kế hoạch lâu dài và một chế độ làm việc cũng như trang bị hỗ trợ phù hợp hơn. Tuy nhiên, sau nghiên cứu chúng tôi nhận thấy có những bệnh liên quan đã được cải thiện như về Răng hàm mặt.

V. KẾT LUẬN

Qua khảo sát về môi trường lao động tại 02 Công ty Sao Ta và Công ty Thủy Sản Sóc Trăng, kết quả cho thấy các yếu tố về vi khí hậu, bụi và hơi khí độc đều đạt 100%. Riêng yếu tố về ánh sáng và tiếng ồn thì tại Công ty Thủy Sản Sóc Trăng đạt 93,3%, Công ty Sao Ta là 100%. Tỷ lệ công nhân có phân loại sức khỏe loại I là 15,9% công nhân, 48,0% loại II, 35,1% loại III và 1,0% đối tượng nghiên cứu loại IV. Sau can thiệp không có sự thay đổi đáng kể về môi trường lao động và sức khỏe công nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Y tế (2016), Thông tư 24/2016/TT-BYT về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
2. Bộ Y tế (2016), Thông tư 26/2016/TT-BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
3. Bộ Y tế (2003), *Tiêu chuẩn vệ sinh lao động*, Nxb Y Học, Hà Nội, tr.20,25,27,30,51-52.
4. Bộ Y tế (1997), “Tiêu chuẩn phân loại sức khỏe để khám tuyển, khám định kỳ cho người lao động”, Quyết định số 1613/BYT-QĐ, Bộ Y tế ban hành ngày 15/08/1997.
5. Hoàng Thị Thúy Hà (2015), “Thực trạng môi trường, sức khỏe, bệnh tật ở công nhân may Thái Nguyên và hiệu quả một số giải pháp can thiệp”, Luận án Tiến sĩ Y, Đại học Thái Nguyên.
6. Ngô Văn Hoàng, Nguyễn Hoài Duyên và cộng sự (2014), “Đánh giá thực trạng môi trường lao động và công tác chăm sóc sức khỏe người lao động tại các đơn vị y tế công lập tỉnh Long An năm 2014”, *Tạp chí Đại học Y Dược Cần Thơ*, tập 10, tr.25-35.
7. Bùi Hoàng Nam (2017), “Nghiên cứu điều kiện lao động, tình trạng sức khỏe và hiệu quả biện pháp huấn luyện an toàn-vệ sinh lao động cho công nhân may công nghiệp tại Hưng Yên”, Luận án tiến sĩ Y tế công cộng, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương.

8. Phạm Trần Nam Phương (2017), “Nghiên cứu thực trạng môi trường lao động, tình trạng sức khỏe của nhân viên Công ty cổ phần Sadico Cần Thơ năm 2018”, Luận văn thạc sĩ Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ.
9. Khaled Al-Omari, Haneen Okasheh (2017), “The influence of work environment on job performance: A case study of engineering company in Jordan”, *International Journal of Applied Engineering Research*, 12(24), pp. 15544-15550.
10. Andreas D Flouris *et al.* (2018), “Workers’ health and productivity under occupational heat strain: a systematic review and meta-analysis”, *Lancet planet health*, 2, pp.521-531.
11. Abdul Raziqa, Raheela Maulabakhsh (2015), “Impact of working environment on job satisfaction”, *Procedia Economics and Finance*, 23, pp.717-725.

(Ngày nhận bài 19/7/2021 – Ngày duyệt đăng: 23/9/2021)
